



Mã số phiếu: 6938/1/DV.2025/NT -TTQTH

Ngày cấp: 15/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- | | |
|------------------------------|--|
| 1. Loại mẫu: | NƯỚC THẢI |
| 2. Tên khách hàng: | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế |
| 3. Địa chỉ: | 46 Trần Phú, phường Thuận Hóa, thành phố Huế |
| 4. Địa điểm thực hiện: | Khu xử lý chất thải rắn Thủy Phương – Phường Thanh Thủy, thành phố Huế |
| 5. Phiếu yêu cầu thử nghiệm: | 1266/YCTN/TTQTH |
| 6. Biên bản lấy mẫu: | 1113/17/BBLM-TTQTH, ngày 13/11/2025 |
| 7. Ngày nhận mẫu: | 14/11/2025 |
| 8. Thời gian thử nghiệm: | 14/11/2025 – 15/12/2025 |
| 9. Ký hiệu mẫu: | NT _{RTP2} |
| 10. Số lượng mẫu: | 01 |
| 11. Thông tin mẫu: | |

NT_{RTP2}: Nước thải sau xử lý theo đường ống D168mm dài khoảng 160m xả thải vào khe Năm Lãng

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (Giá trị C)	
					A	B
				NT _{RTP2}		
1	Lưu lượng	HD.08.63/TTQTH ^{(1)(x)}	m ³ /h	5,74	-	-
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023 ^{(1)(x)}	°C	27,7	40	40
3	pH	TCVN 6492:2011 ^{(1)(x)}	-	6,4	6 - 9	5,5 - 9
4	Độ màu	TCVN 6185:2015 – Phương pháp C ⁽¹⁾	Pt - Co	<6 (LOQ)	50	150
5	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021 ⁽¹⁾	mg/L	<3,6 (LOQ)	30	50
6	COD	SMEWW 5220-C:2023 ⁽¹⁾	mg/L	<9 (LOQ)	75	150
7	TSS	TCVN 6625:2000 ⁽¹⁾	mg/L	<7 (LOQ)	50	100
8	As	US EPA method 6020B ⁽¹⁾	mg/L	<0,0011 (LOQ)	0,05	0,1
9	Hg	US EPA method 6020B ⁽¹⁾	mg/L	<0,00017 (LOQ)	0,005	0,01
10	Pb	US EPA method 6020B ⁽¹⁾	mg/L	<0,0012 (LOQ)	0,1	0,5





Mã số phiếu: 6938/1/DV.2025/NT -TTQTH

Ngày cấp: 15/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (Giá trị C)	
				NT _{RTP2}	A	B
11	Cd	US EPA method 6020B ⁽¹⁾	mg/L	<0,00012 (LOQ)	0,05	0,1
12	Cr(VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023 ⁽¹⁾	mg/L	<0,009 (LOQ)	0,05	0,1
13	Cr(III) (g)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,2	1
14	Cu	US EPA method 6020B ⁽¹⁾	mg/L	<0,0017 (LOQ)	2	2
15	Zn	US EPA method 6020B ⁽¹⁾	mg/L	<0,01 (LOQ)	3	3
16	Ni	US EPA method 6020B ⁽¹⁾	mg/L	<0,0015 (LOQ)	0,2	0,5
17	Mn	US EPA method 6020B ⁽¹⁾	mg/L	<0,0085 (LOQ)	0,5	1
18	Fe	TCVN 6177:1996 ⁽¹⁾	mg/L	<0,1 (LOQ)	1	5
19	CN ⁻	TCVN 6181:1996 ⁽¹⁾	mg/L	<0,006 (LOQ)	0,07	0,1
20	Tổng phenol	TCVN 6216:1996 ⁽¹⁾	mg/L	0,008	0,1	0,5
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW5520B&F:2023 ⁽¹⁾	mg/L	<1,3 (LOQ)	5	10
22	Sunfua	SMEWW 4500 S ² -B&D: 2023 ⁽¹⁾	mg/L	<0,12 (LOQ)	0,2	0,5
23	F ⁻	TCVN 6494-1:2011 ⁽¹⁾	mg/L	<0,1 (LOQ)	5	10
24	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 6179-1:1996 ⁽¹⁾	mg/L	0,301	5	10
25	Tổng N	TCVN 6624-1:2000 ⁽¹⁾	mg/L	2,46	20	40
26	Tổng P	TCVN 6202:2008 ⁽¹⁾	mg/L	<0,037 (LOQ)	4	6
27	Clo dư	TCVN 6225-1:2012 ⁽¹⁾	mg/L	<0,4 (LOQ)	1	2



Mã số phiếu: 6938/1/DV.2025/NT -TTQTH

Ngày cấp: 15/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (Giá trị C)	
					NT _{RTP2}	A
28	Coliforms	SMEWW 9221B:2023 ⁽¹⁾	MPN/ 100mL	<2 (LOQ)	3000	5000

Ghi chú:

- (1): Phương pháp thử được Bộ TNMT chứng nhận theo số hiệu VIMCERTS 033.
- (x): Phương pháp thử thực hiện tại hiện trường.
- (g): Thông số do Trạm Quan trắc và Phân tích môi trường lao động (VIMCERTS 025; VILAS 441) thực hiện.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của Phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của Phương pháp.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thể hiện trong Phiếu kết quả này.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Phước



Lê Quang Ánh



HUẾ